**Dự thảo**

**Ngày 26.6.2025**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Luật số: …./2025/QH15 |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT; LUẬT CHĂN NUÔI; LUẬT ĐA DẠNG SINH HỌC; LUẬT ĐÊ ĐIỀU; LUẬT ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN; LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ; LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN; LUẬT LÂM NGHIỆP; LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC; LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO; LUẬT THÚ Y; LUẬT THỦY LỢI; LUẬT THỦY SẢN; LUẬT TRỒNG TRỌT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

 *Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thanh tra số 11/2022/QH15); Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch); Luật Đê điều số 79/2006/QH11 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15); Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14; Luật Khí tượng Thủy văn số 90/2015/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14); Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15*)*; Luật Phòng, Chống thiên tai số 33/2013/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15); Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch); Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15); Luật Thú y số 79/2015/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14); Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15); Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15); Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.*

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**
2. Sửa đổi khoản 37 Điều 3 như sau:

“37. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ~~và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế.~~”

1. Bổ sung điểm đ sau điểm d khoản 3 Điều 19 như sau:

“*đ) Ban hành và chỉ đạo thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về chất lượng môi trường đất*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau: “c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; ~~đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên~~; vùng đất ngập nước quan trọng; ~~yêu cầu di dân, tái định cư~~và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.”

b) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau: “d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn ~~hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường~~.”

c) Sửa đổi điểm a, d khoản 4 như sau: “a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình; *dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn*”.

“d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình ~~hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường~~”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật *này và thuộc đối tượng phải quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng*.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị tư vấn có đủ điều kiện thực *hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

 “3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*Trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần.*

*Trường hợp dự án đã được phân kỳ đầu tư theo quy định của pháp luật, báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau phải phải đánh giá tổng hợp tác động đến môi trường của cả các phân kỳ trước của dự án.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 34 như sau:

“6. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) *Không quá 22 ngày* đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;

b) *Không quá 15 ngày* đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này;”.

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 9, 10 và khoản 11 Điều 34 như sau:

“9. Trong thời hạn *10 ngày* kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có) của cơ quan thẩm định, người đứng đầu cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp chưa đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan thẩm định có văn bản thông báo với chủ dự án đầu tư và nêu rõ lý do.

*Trường hợp quá 12 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định mà báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án chưa đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định, Chủ dự án có trách nhiệm lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định tại Điều 31, 32 và 33 Luật này trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều này*.”

10. Việc gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua ~~một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua~~ hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

11. Bộ trưởng Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường quy định chi tiết về ~~tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định; công khai danh sách hội đồng thẩm định; biểu mẫu văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị~~ thẩm định, ~~báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định~~ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường~~; thời hạn lấy ý kiến quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.”~~

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. *Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Dự án đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã được cơ quan có thẩm quyền: giao cho một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;*

*d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn, trừ: dự án thủy điện; dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;*

*đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;*

*e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn, trừ*: dự án chăn nuôi gia súc; dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. *Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III và thuộc một trong các trường hợp sau:*

*a) Có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức theo quy định của Chính phủ;*

*b) Có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại*.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, d khoản 3 và khoản 4 Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, d khoản 3 Điều 40 như sau:

“a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu;"

 “d) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 40 như sau:

"4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Không quá 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;

b) Không quá 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

c) Không quá 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này."

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

**“Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc khu vực dự án đầu tư, cơ sở triển khai thực hiện cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

5. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án, cơ sở thực hiện cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.”.

1. Sửa đổi điểm c, d, đ khoản 1, khoản 5, khoản 6 Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ khoản 1 Điều 42 như sau:

“c) Phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này và trường hợp dự án, cơ sở đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định;

d) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước;"

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5, 6 Điều 42 như sau:

"5. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thay đổi chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc các thay đổi khác không thuộc trường hợp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và tích hợp trong báo cáo công tác môi trường định kỳ của dự án đầu tư, cơ sở."

"6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.

Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cấp giấy phép môi trường cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải thì các giai đoạn, công trình, hạng mục công trình còn lại được tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường."

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 4 Điều 43 như sau:

“4. Thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau

a) Không quá 22 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Không quá 15 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 43 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hoạt động thẩm định cấp giấy phép môi trường.”

1. Sửa đổi tên Điều 44 như sau:

 “Điều 44. Điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường”

1. Sửa đổi điểm a khoản 1, bổ sung khoản 6a trước khoản 6 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 51 như sau:

“a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gần nhau có thể kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung;”.

b) Bổ sung khoản 6a trước khoản 6 Điều 51 như sau:

“6a. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã đi vào hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại khoản 1 Điều này theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp này, dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng thu hút vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải xả ra môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, điểm a khoản 2 như sau:

“1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này, trừ trường hợp đặc thù có quy mô nhỏ do Chính phủ quy định.

2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này theo kế hoạch, lộ trình và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“c) Chỉ được tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất có phát sinh nước thải khi chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp;”

c) Sửa đổi điểm b khoản 6 như sau:

“b) Ban hành kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc quyết định việc miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tại khoản 1 Điều 51 của Luật này trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp;”

đ) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 6:

“d) Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

"**Điều 54. Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm mà sản phẩm đó hoặc bao bì của sản phẩm đó có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc, trừ các sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo các hình thức sau đây:

a) Tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì;

b) Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì;

c) Kết hợp giữa hai hình thức quy định tại điểm a và b khoản này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế hằng năm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp kết quả tự tổ chức tái chế không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đóng góp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam số tiền tương ứng với khối lượng phải tái chế còn thiếu để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì.

4. Việc đóng góp, sử dụng đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Mức đóng góp tài chính được xác định theo khối lượng sản phẩm, bao bì;

c) Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính phải công khai, minh bạch, đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết và lộ trình thực hiện Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“**Điều 55. Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này, trừ sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để phân bổ cho chính quyền địa phương thực hiện các hoạt động xử lý chất thải; mức đóng góp tài chính được xác định theo khối lượng hoặc đơn vị sản phẩm, bao bì. Trường hợp tổ chức, cá nhân tự thu hồi các sản phẩm, bao bì cùng loại để tái chế hoặc xử lý thì được trừ khối lượng này khi tính toán số tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Kinh phí phân bổ cho địa phương quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải bao gồm:

a) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân;

b) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt;

c) Thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật.

4. Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính phải công khai, minh bạch, đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

1. Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 56 như sau:

“b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều 58 như sau:

“c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; trình Hội đồng nhân dân ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 61 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 69 như sau:

“b) Phải kiểm soát nguồn phát sinh và công bố thông tin, dán nhãn, đánh giá sự phù hợp hoặc quản lý theo chuỗi cung ứng được tiêu chuẩn hóa trên phạm vi quốc tế và danh sách các chất cần kiểm soát được tiêu chuẩn hóa trong toàn bộ ngành, kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật;”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

c) Tỷ lệ và lộ trình phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 72 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải trên địa bàn; ban hành quy định về quản lý chất thải và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 75 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết địnhchính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 79 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại; *quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 như sau:

“3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 84 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 5 Điều 86 như sau:

"c) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

d) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung."

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 90, bổ sung điểm e vào Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 90 như sau:

“b) *Trình Thủ tướng Chính phủ* ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và định kỳ rà soát, cập nhật 05 năm một lần; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu;”

b) Bổ sung điểm e vào khoản 3 Điều 90 như sau:

*“e) Ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu.”*

1. Bổ sung Điều 91a vào sau Điều 91 như sau:

*“Điều 91a. Điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*

*1. Kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính phải được thẩm định bởi tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.*

*2. Tổ chức phải đáp ứng điều kiện sau đây được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:*

*a) Có quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;*

*b) Có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bảo đảm khả năng thực hiện dịch vụ;*

*c) Có đội ngũ cán bộ chuyên môn phù hợp thực hiện dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở và thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở;*

*d) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với hoạt động thẩm định phát thải khí nhà kính.*

*3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 92 như sau:

*“*a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, *bao gồm chất có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc được sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm.”*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 92 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này *và Danh mục các chất, thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát cấm sản xuất, nhập khẩu theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 109 như sau:

“b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trườngphê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 111 như sau:

“a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 127 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã* theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, *phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã*có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trên địa bàn.”.

1. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 139; sửa đổi, bổ sung khoản 4, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 139 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 139 như sau:

“*2a. Nhà đầu tư tín chỉ các-bon bao gồm:*

*a) Tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, hỗ trợ các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon;*

*b) Công ty có vốn điều lệ đã góp đạt trên ... đồng hoặc tổ chức đăng ký giao dịch;*

*c) Cá nhân có thu nhập chịu thuế năm gần nhất tối thiểu là ... đồng tính đến thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư tín chỉ các-bon theo hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân chi trả.”*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 139 như sau:

“4. Cơ sở phát thải khí nhà kính chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch đã được phân bổ; trường hợp có nhu cầu phát thải vượt hạn ngạch được phân bổ thì mua hạn ngạch của đối tượng khác *và tín chỉ các-bon* thông qua thị trường các-bon trong nước.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7, 8, 9, 10, 11 Điều 139 như sau:

“7. Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm; *tỷ lệ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ miễn phí, tỷ lệ hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ thông qua đấu giá*.

9. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan thành lập thị trường các-bon trong nước; *tổ chức đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính*.

10. Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều này; *thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở bị giải thể, phá sản, hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập;* tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, chi phí phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, lộ trình, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; *bình ổn thị trường*.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 167 như sau:

“1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng; xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; tham gia quan trắc môi trường xuyên biên giới, nước biển xa bờ theo quy định của pháp luật; quy định một số đối tượng đặc thù và trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng.

2. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân; chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật; huy động lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; quy định một số đối tượng đặc thù và trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 168 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

c) Tiếp nhận đăng ký môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường;

đ) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;

e) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;

h) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* giao.”.

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 19; khoản 3, 4, 5 Điều 34; khoản 2, 3, Điều 43; khoản 1 Điều 44; điểm c, đ, e, g khoản 3 Điều 84; khoản 5, khoản 7 Điều 85; điểm đ khoản 1 Điều 160 và khoản 2 Điều 168.

b) Bỏ cụm từ “Trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 90.

c) Bãi bỏ cụm từ "cấp đổi" tại điểm b khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 164; khoản 2 Điều 166; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 168.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

 a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 4 Điều 43; khoản 3 Điều 45; điểm a khoản 5 Điều 52; khoản 2 Điều 69; khoản 6 Điều 72; Khoản 4 Điều 74; khoản 2 Điều 75; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 2 Điều 125, điểm a khoản 2 Điều 131.

b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 36; điểm l khoản 3 Điều 52; điểm b khoản 5 Điều 52; điểm a khoản 6 Điều 52; khoản 5 Điều 56; điểm a khoản 1 Điều 118; điểm c khoản 2 Điều 122; điểm b khoản 2 Điều 131.

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện” thành “cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 52; điểm b khoản 2 Điều 58; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 123; khoản 2, khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 124; khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 125; khoản 2 Điều 126.

d) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; khoản 2 Điều 14; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 19; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 1 Điều 35; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 5 Điều 53; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 4 Điều 80; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; khoản 2 và khoản 3 Điều 102; khoản 2 Điều 104; khoản 3 Điều 105; khoản 3 và khoản 6 Điều 109; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 111; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 112; khoản 1 Điều 113; khoản 2 và khoản 3 Điều 114; khoản 1 và khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 116; khoản 3 và khoản 4 Điều 117; khoản 1 và khoản 5 Điều 118; khoản 2 và khoản 5 Điều 120; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 126; điểm c khoản 2 Điều 131; khoản 3 Điều 136; khoản 6 Điều 148; khoản 3 Điều 153; khoản 2 và khoản 3 Điều 154; khoản 4 Điều 156; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 160; Điều 166; khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 169.

đ) Thay thế cụm từ “Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn” bằng “Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 127.

e) Thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” bằng “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 125.

g) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 8 Điều 65; điểm b khoản 2 Điều 102.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật**
2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

 **“Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức ở *trung ương và cấp tỉnh*.

2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học”.

1. Bổ sung Điều 26a sau Điều 26 như sau:

**“Điều 26a. Yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có mang theo đất**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu không được nhiễm nhiều hơn 25g đất trên 600 đơn vị (cây, củ, quả) được kiểm tra.

2. Đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là cây có mang theo bầu đất nhập khẩu vào Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đã thực hiện biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật theo quy định dưới sự giám sát của cán bộ kiểm dịch thực vật Việt Nam tại nước xuất khẩu.

b) Phải thực hiện kiểm dịch và theo dõi sau khi nhập khẩu tại địa điểm có đủ điều kiện cách ly do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định.

c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định cụ thể về biện pháp xử lý, trình tự, thủ tục và nội dung giám sát xử lý tại nước xuất khẩu trình tự thủ tục kiểm dịch và theo dõi sau khi nhập khẩu tại khu cách ly đối với cây mang theo bầu đất.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“**Điều 48. Quy định chung về quản lý thuốc bảo vệ thực vật**

1. Thuốc bảo vệ thực vật là loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được quản lý theo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 05 năm và được gia hạn. Danh sách thuốc bảo vệ thực vật được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật sẽ được công bố trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam theo từng thời kỳ.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật. Đối với thuốc bảo vệ thực vật sinh học được xét giảm yêu cầu về đăng ký, nhập khẩu, sản xuất, buôn bán và sử dụng.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này thì chỉ được sử dụng đúng mục đích ghi trong giấy phép.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

**“Điều 49. ~~Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký, thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi Giấy chứng nhận~~ Đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký bao gồm:

a) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;

b) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;

c) Thuốc thành phẩm hoặc hoạt chất trong thuốc thành phẩm có độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS), trừ thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng, thuốc trừ chuột; thuốc trừ mối gây hại công trình xây dựng, đê điều; thuốc bảo quản lâm sản mà lâm sản đó không dùng làm thực phẩm và dược liệu;

d) Thuốc bảo vệ thực vật trùng tên thương phẩm với thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

đ) Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methyl bromide.

2. ~~Thuốc bảo vệ thực vật bị buộc thu hồi~~ Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Có bằng chứng khoa học về thuốc bảo vệ thực vật gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;

b) Thuốc bảo vệ thực vật hiệu lực thấp đối với sinh vật gây hại;

c) Thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút.

d) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

đ) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ đã đăng ký;

e) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

3.Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

 “**Điều 55. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện đối với tất cả thuốc bảo vệ thực vật trước khi ~~đăng ký để~~ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; đối với thuốc bảo vệ thực vật sinh học được xét giảm yêu cầu khảo nghiệm.

2. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật chỉ được tiến hành sau khi có Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương và do tổ chức có đủ điều kiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 59 của Luật này thực hiện.

3. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.

4. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thương phẩm, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

5. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ xin cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người, động vật, thực vật, hệ sinh thái và môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau

**“Điều 65. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các quy định tại Điều 61 hoặc Điều 63 của luật này thì được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 05 năm và được cấp lại.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.”

1. Bổ sung khoản 7 Điều 67 như sau:

 “7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 72 như sau:

 “b) Chỉ được sử dụng thuốc có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp sinh vật gây hại mới chưa có thuốc được đăng ký sử dụng thì cơ quan chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật trung ương xem xét, quyết định việc sử dụng thuốc có thời hạn để phòng trừ sinh vật gây hại mới trong thời gian chưa có thuốc được đăng ký.”

1. Bổ sung khoản 3 Điều 72 như sau:

 “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều này”.

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

 a) Bãi bỏ điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 23; điểm c khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm đ khoản 1 Điều 38; điểm d, e khoản 2 Điều 39; Điều 51; Điều 52; Điều 53; Điều 54; Điều 56; Điều 57; Điều 58; điểm c, d khoản 1 Điều 61; Điều 66; khoản 4, 5 Điều 67.

 b) Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại tên khoản 1 Điều 8; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại tên khoản 3 Điều 18; bãi bỏ cụm từ “và cấp thẻ hành nghề” tại điểm b khoản 2 Điều 37; bãi bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận sức khỏe” tại điểm d khoản 1 Điều 38; bãi bỏ cụm từ “Chủ cơ sở buôn bán thuốc và” tại điểm c khoản 1 Điều 63.

1. Thay cụm từ tại một số điểm, khoản, điều sau đây:

a) Thay thế cụm từ “trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam” bằng “Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật” tại khoản 6, 7 Điều 13; điểm a khoản 1 Điều 64.

b) Thay thế cụm từ “trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam” bằng “có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật” tại điểm a khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 70.

c) Thay thế cụm từ “không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam” bằng “chưa có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật” tại điểm a khoản 1 Điều 74.

d) Thay thế cụm từ “chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam” bằng “chưa có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật” tại điểm a, c, d khoản 2 Điều 67.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Bộ trưởng *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, *quy định mã số cơ sở chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi*.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.”.

c) Bổ sung khoản 6 vào Điều 15 như sau:

“*6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục và biểu mẫu hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo*.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

“*4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc*”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.

 *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi*.”

1. Bổ sung khoản 7 vào Điều 23 như sau:

“7. Tổ chức, cá nhân thực hiện ấp nở trứng gia cầm:

a) Kê khai hoạt động ấp nở trứng gia cầm với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sử dụng trứng giống có nguồn gốc từ các cơ sở sản xuất giống, đã được kiểm dịch theo pháp luật về thú y;

c) Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ, quy trình ấp nở với từng loại trứng gia cầm;

d) Có hồ sơ theo dõi nhập trứng giống, quá trình ấp nở và xuất bán sản phẩm.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo *quy định* về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *ban hành quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.*”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

“3. Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (đối với thức ăn sản xuất trong nước).”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“**Điều 33. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi (không bao gồm thức ăn chăn nuôi truyền thống, nguyên liệu đơn)**

1. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được thẩm định để công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (không bao gồm nguyên liệu đơn).

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố và đăng tải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia về sản phẩm thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thức ăn chăn nuôi lần đầu được nhập khẩu hoặc sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm, trừ thức ăn chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; ban hành quy định về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch; dược, dinh dưỡng, y, hóa học và các ngành nghề có liên quan.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và i khoản 1 Điều này, trừ trường hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ sử dụng trong chăn nuôi nông hộ.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của nước nhập khẩu;”

b) Bổ sung điểm d, đ vào khoản 3 như sau:

 “d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thực hiện giám sát duy trì điều kiện sản xuất theo quy định;

 đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định kiểm tra văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh của thức ăn chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 như sau:

“2. Chỉ được sử dụng kháng sinh trong sản xuất thức ăn chăn nuôi theo đơn của người có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật về thú y để trị bệnh cho vật nuôi nhiễm bệnh.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 48 như sau:

“c) Chỉ được sử dụng các loại sản phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phù hợp với quy định của pháp luật; nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm. *Trường hợp nguyên liệu có thời hạn sử dụng ngắn hơn thời hạn sử dụng của thành phẩm thì tổ chức, cá nhân phải có biện pháp kiểm soát để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thành phẩm.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 53 như sau:

“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái"

1. Bổ sung điểm d, điểm đ, điểm e vào khoản 3 Điều 58 như sau:

“*d) Cơ sở dừng hoạt động;*

 *đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân;*

 *e) Cơ sở không chấp hành giám sát duy trì điều kiện.*”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 68 như sau:

“2. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.”.

1. Bổ sung khoản 3 vào Điều 72 như sau:

“*3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng đối với quy định tại Điều này*”

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, *cộng đồng dân cư* không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) *Giao đất, cho thuê đất*, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi”.

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 23; khoản 1 và khoản 5 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 45; điểm k khoản 1 Điều 38.

 b) Bãi bỏ cụm từ “*trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ*” tại khoản 2, khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 16.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

 a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 58;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các điều, khoản, điểm của Luật Chăn nuôi.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học**
2. Sửa đổi bổ sung một số khoản tại Điểu 3 như sau:

 “**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

*1. Bảo tồn đa dạng sinh học* là việc bảo vệ, duy trì sự phong phú và đa dạng về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

*2. Bảo tồn tại chỗ* là bảo tồn loài *sinh vật* trong môi trường sống *phân bố* tự nhiên của chúng; bảo tồn loài cây trồng, vật nuôi~~,~~ có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

*3. Bảo tồn chuyển chỗ* là bảo tồn loài *sinh vật* ngoài *khu vực* *phân bố* tự nhiên của chúng.

*4. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học* là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, *giống* cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị ; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

*12. Loài hoang dã* là loài động vật, thực vật, vi sinh vật và nấm sinh sống và phát triển theo quy luật *tự nhiên*.

*16. Loài đặc hữu* là loài sinh vật chỉ *sinh sống* trong phạm vi phân bố hẹp và giới hạn trong một vùng lãnh thổ nhất định của Việt Nam mà không được ghi nhận là có ở nơi khác trên thế giới.

*18. Loài ngoại lai* là loài sinh vật xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là *khu vực phân bố* tự nhiên của chúng.

*19. Loài ngoại lai xâm hại* là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, *nguy cơ* làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển.

*20*. *Loài ưu tiên bảo vệ* là *loài nguy cấp, quý, hiếm bao gồm loài động vật, thực vật* hoang dã có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

*23. Phát triển bền vững đa dạng sinh học* là việc khai thác, *phát triển và* sử dụng hợp lý*, bền vững* các hệ sinh thái tự nhiên, nguồn gen, loài sinh vật và bảo đảm cân bằng sinh thái *với* phát triển kinh tế - xã hội.

*27. Sinh vật biến đổi gen là sinh vật mang vật liệu di truyền được thay đổi bằng công nghệ gen và chứa vật liệu di truyền mới có nguồn gốc từ loài khác hoặc có nguồn gốc từ tổng hợp nhân tạo.*

*28. Tri thức truyền thống về đa dạng sinh học* là sự hiểu biết, kinh nghiệm, sáng kiến của người dân địa phương, *cộng đồng* về bảo tồn *và sử dụng đa dạng sinh học.*

*30. Vùng đệm* là vùng tiếp giáp khu bảo tồn, có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực *đến* khu bảo tồn.

*32. Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế; có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên; có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.*

*33. Khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên, không thuộc phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có, có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế; điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn.”.*

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 16 như sau:

“4. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí *thành lập* *và* phân cấpkhu bảo tồn *tại các Điều 17, Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Luật này.”.*

1. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

“c) Tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia *trình cấp có thẩm quyền quyết định.”.*

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“1. Các hệ sinh thái phải được điều tra, đánh giá và xác lập chế độ *quản lý,* *bảo tồn, phục hồi và* phát triển bền vững *đối với các hệ sinh thái tự nhiên*.

*5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng có diện tích trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng có diện tích nằm toàn bộ trên địa bàn quản lý.*

*Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc thành lập và quản lý hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước tự nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai *và pháp luật khác có liên quan.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

*“4. Chính phủ quy định về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.*”.

1. Sửa đổi tên mục 1 Chương IV như sau:

 “Mục 1. BẢO VỆ LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“**Điều 37. Danh mục *và chế độ quản lý* loài ưu tiên bảo vệ và loài hoang dã nguy cấp, quý hiếm**

1. Danh mục loài ưu tiên bảo vệ bao gồm *các loài* động vật, thực vật *thuộc danh mục loài* hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

2. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định cụ thể tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý các loài *nguy cấp, quý, hiếm* *và* ban hành Danh mục loài ưu tiên bảo vệ; *Danh mục loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.”.*

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 58 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp cận nguồn gen phải hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.”.

1. Sửa đổi bổ sung tên Điều 59 như sau:

“**Điều 59. Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen và cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài**

1. Bổ sung khoản 4b vào sau khoản 4 và sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 59 như sau:

a) Bổ sung khoản 4b vào sau khoản 4 Điều 59 như sau:

*“4b) Trường hợp đưa nguồn gen ra nước ngoài không phục vụ mục đích nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 59 như sau:

“6. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định cụ thể *Điều này.*”.

1. Bãi bỏ một số khoản, điểm, điều sau đây:

Bãi bỏ khoản 1 Điều 22, Điều 38, Điều 39, Điều 40, khoản 1 Điều 50, Điều 52, khoản 1 Điều 57, khoản 2 Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 59.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 2 Điều 37, khoản 4 Điều 41, khoản 4 Điều 47, khoản 6 Điều 59, khoản 3 Điều 63, khoản 2 Điều 67.

 b)Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 32.

 c)Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 6, Khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 44, khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49, khoản 2, khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 54, khoản 4 Điều 57, khoản 1 Điều 63, khoản 4 Điều 66, khoản 1, khoản 2 Điều 68, khoản 3 Điều 69, khoản 4, khoản 5 Điều 71, khoản 3 Điều 72.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 như sau:

“16. Công trình đặc biệt là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn*; di tích *lịch sử - văn hóa*, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao.”.

1. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 1 Chương II như sau:

“Mục 1

*Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ*

*của tuyến sông có đê*”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Nguyên tắc và căn cứ để lập *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*

1. Việc lập *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi; *quy hoạch vùng; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê*;

b) Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông;

c) Bảo đảm tính phù hợp với từng vùng, miền trong cả nước và tính kế thừa của *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*;

*d) Đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng;*

*đ) Đê sông phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; phải có sự phối hợp giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, không ảnh hưởng đến quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông.*

2. Căn cứ lập *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* bao gồm:

a) Dự báo lũ dài hạn;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội *và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh*;

c) Hiện trạng hệ thống đê điều;

*d) Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai;*

đ) Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan;

*e) Tình hình thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê kỳ trước và dự báo nhu cầu xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hoá đê điều.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Nội dung *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*

*Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được lập *trong phạm vi cả nước*, có nội dung chủ yếu sau đây:

1. Xác định phương hướng, mục tiêu và *mức bảo đảm* phòng, chống lũ của hệ thống sông để lập và thực hiện quy hoạch.

2. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế.

*3. Xác định nhiệm vụ của tuyến đê.*

*4. Xác định các thông số kỹ thuật của tuyến đê.*

5. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch bao gồm:

a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;

b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;

c) Xây dựng, tu bổ đê điều;

*d) Xác định vị trí tuyến đê; vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê;*

đ) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác;

e) Làm thông thoáng dòng chảy;

g) Tổ chức quản lý và hộ đê;

*6. Xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều.*

7. Dự kiến tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

*9. Dự kiến những hạng mục ưu tiên thực hiện, nguồn lực thực hiện*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Điều chỉnh *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*

1. *Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* phải được rà soát khi có sự biến động *lớn* do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh, chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, *quy hoạch vùng liên quan đến quy hoạch*.

2. Điều chỉnh *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* phải được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. *Trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*

*1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập quy hoạch, lập điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước.*

*2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.*

*3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.*

*4. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Công bố và thực hiện *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* được phê duyệt, *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* tổ chức công bố quy hoạch, điều chỉnh *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc thực hiện *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* được quy định như sau:

a) *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát nội dung phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê *và phương án phát triển hệ thống đê điều* thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; *chỉ đạo tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng và phạm vi bảo vệ đê điều*;

c) Căn cứ vào *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê* được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo và phối hợp thực hiện *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch *hiện có* được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía đồng và phía sông *hoặc phía biển*; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía đồng và phía sông *hoặc phía biển*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 26 như sau:

“2. Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền, *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn*.

3. Được xây dựng công trình theo dự án đầu tư *xây dựng* quy định tại khoản 4 Điều này.

Công trình được phép xây dựng phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều;

b) Tuân theo quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*, quy hoạch tỉnh, quy hoạch theo pháp luật về *quy hoạch sử dụng đất,* quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu;

d) Bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về đê điều.

*4. Dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này phải có nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án.*

*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Căn cứ vào *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch theo pháp luật về *quy hoạch sử dụng đất,* quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 35 như sau:

“c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, *Trưởng ban Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã* có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để *cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều,* xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân *cấp tỉnh* quyết định huy động;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 35 như sau:

“đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *cấp xã* có quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn. Chính phủ quy định chi tiết việc trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất bị Nhà nước quyết định sử dụng đất có thời hạn.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đê *và dự báo khí tượng, thủy văn*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 38 như sau:

“6. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về đê điều; phối hợp với *cơ quan* thanh tra trong việc thanh tra các vụ, việc về đê điều.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.

2. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đê điều, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, *quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê*, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định *mực nước lũ thiết kế* cho từng tuyến đê;

*c) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;*

d) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

e) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều;

g) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân;

h) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và chỉ đạo địa phương tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều;

i) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; *chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi trong các sông; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây mất an toàn đê điều;*

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ trong các việc sau đây:

*a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng các cầu qua sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;*

*b) Chuẩn bị phương tiện, vật tư dự phòng, bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác hộ đê trong mùa lũ, lụt, bão;*

c) Hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình ở bãi sông quy định tại Điều 26 của Luật này và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng nhà ở, công trình quy định tại Điều 27 của Luật này.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*, bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện các việc sau đây:

*a) Bảo đảm bố trí kinh phí cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mực nước lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, làm chậm lũ;*

b) Hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định sử dụng đất có thời hạn để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão;

c) Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc hộ đê.

6. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với *Bộ* *Nông nghiệp và Môi trường* chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê.

7. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, làm chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.

8. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này và phối hợp với *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* trong việc bảo vệ và sử dụng đê điều.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 43 như sau:

“b) Chỉ đạo *Ủy ban nhân dân cấp xã* phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

*a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn;*

*b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;*

*c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương;*

d) *Tổ chức,* huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

*e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương;*

*g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;*

h) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

i) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.”.

1. Sửa đổi, bổ sung tên Chương VII như sau:

“Chương VII

*KIỂM TRA*, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. *Kiểm tra* đê điều

*1. Kiểm tra đê điều là kiểm tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

*2. Việc kiểm tra chuyên ngành đê điều được thực hiện theo quy định của pháp luật*.”.

1. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 27 như sau:

“*d) Đối với diện tích đất chưa có công trình xây dựng trong khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ và phần diện tích để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã xác định trong quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch tỉnh: được xây dựng công trình, nhà ở mới, ưu tiên tái định cư và các công trình công cộng.*”.

1. Bãi bỏ một số khoản, điều sau đây:

Bãi bỏ Điều 12; Mục 2 Chương II gồm Điều 13a, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19; điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 2 Điều 43.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 28, Điều 31, khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39.

b) Thay thế cụm từ “quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều” bằng cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” tại Điều 1, khoản 3 Điều 5.

c) Thay thế cụm từ “quy hoạch đê điều” bằng cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” tại khoản 1 Điều 22.

d) Thay thế cụm từ “quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” bằng cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” tại điểm a khoản 1 Điều 43.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản**
2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm g khoản 2 Điều 4 như sau:

 “a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại *điểm đ khoản 2 Điều này*; điểm c khoản 2 Điều 67 và điểm c khoản 2 Điều 73 của Luật này; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống thiên tai;”.

 *“g) Việc khai thác, sử dụng khoáng sản để xử lý các tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai không phải căn cứ vào quy hoạch khoáng sản, phương quản quản lý về địa chất, khoáng sản; không phải thực hiện việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản”.*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

 “a) Khoáng sản nhóm I bao gồm: khoáng sản kim loại; khoáng sản năng lượng; đá quý, đá bán quý; khoáng chất công nghiệp, *trừ trường hợp quy định tại điểm b* *khoản này*;”.

“b) Khoáng sản nhóm II bao gồm: khoáng sản làm vật liệu trong ngành công nghiệp xây dựng phục vụ sản xuất xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát, đá mỹ nghệ, vôi công nghiệp, vật liệu chịu lửa; *một số loại khoáng chất công nghiệp có thể sử dụng làm vật liệu xây dựng;*”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 20 như sau:

 “c) *Bộ trưởng* Bộ ~~Tài nguyên~~ *Nông nghiệp* và Môi trường ~~trình Thủ tướng Chính phủ~~ phê duyệt danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra;”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 26 như sau:

 “3. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 108 của Luật này chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ *và các cơ quan* ~~có liên quan~~ *xem xét, chấp thuận việc thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản theo quy định* ~~căn cứ quy định của pháp luật để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận~~.”.

 “4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *tổ chức* khoanh định *và*~~, trình Thủ tướng Chính phủ~~ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản ~~sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan~~.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

 “1. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp* ~~Tài nguyên~~ và Môi trường tổ chức khoanh định, *phê duyệt* khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

 “2. ~~Thủ tướng Chính phủ~~ *Bộ trưởng* *Bộ* *Nông nghiệp* *và Môi trường* quyết định thời gian dự trữ khoáng sản, gia hạn thời gian dự trữ khoáng sản cho từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 33 như sau:

 “b) Dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai có thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài hoặc có thời gian hoạt động dài hơn thời gian dự trữ khoáng sản còn lại và được ~~Thủ tướng Chính phủ~~ *Bộ trưởng* *Bộ* *Nông nghiệp* *và Môi trường* cho phép thực hiện tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 41 như sau:

 “d) Không quá 200 kilômét vuông (km2) đối với khoáng sản ở vùng biển, trừ khoáng sản nhóm III. Trường hợp đặc biệt cần diện tích lớn hơn, ~~Thủ tướng Chính phủ~~ *Bộ trưởng* *Bộ* *Nông nghiệp* *và Môi trường* quyết định;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm h khoản 1 Điều 43 như sau:

“b) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ ~~Tài nguyên~~ *Nông nghiệp* và Môi trường cấp ở khu vực bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I, ~~quy hoạch khoáng sản nhóm II~~, *trừ trường hợp quy định tại* *điểm đ khoản 2 Điều 4*;”.

 “h) Mỗi tổ chức, cá nhân được cấp không quá 05 giấy phép thăm dò đối với một loại khoáng sản, không kể giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực. Trường hợp cấp quá 05 giấy phép cho cùng 01 tổ chức phải được ~~Thủ tướng Chính phủ~~ *Bộ trưởng* *Bộ* *Nông nghiệp* *và Môi trường* chấp thuận bằng văn bản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 49 như sau:

 “2. ~~Thủ tướng Chính phủ~~ *Bộ trưởng* *Bộ* *Nông nghiệp* *và Môi trường* quyết định danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ ~~Tài nguyên~~ *Nông nghiệp* và Môi trường.”.

1. Bổ sung điểm l khoản 1 và sửa đổi khoản 3 Điều 59 như sau:

a) Bổ sung điểm l khoản 1 như sau:

*“l) Được nâng công suất khai thác đối với khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để cung cấp cho dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; công trình phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai; khoáng sản năng lượng để bảo đảm an ninh năng lượng”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết điểm d, điểm I *và điểm l* khoản 1, điểm e và điểm g khoản 2 Điều này; quy định lộ trình thực hiện việc kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 64 như sau:

“a) Thông tin về tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; bình đồ tính tài nguyên, trữ lượng khoáng sản và mặt cắt tính tài nguyên, trữ lượng khoáng sản; *thông tin về sự biến động tài nguyên, trữ lượng, chất lượng khoáng sản thực tế đã khai thác so với kết quả thăm dò, công nhận trữ lượng.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72 như sau:

 *“2.* *Tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công để* *tổ chức thực hiện hoặc trực tiếp thi công các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; công trình phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai”.*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 73 như sau:

“d) Việc khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ cho các dự án, công trình, ~~hạng mục công trình, thực hiện các biện pháp huy động khẩn cấp~~ quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này, không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, nhưng phải lập phương án khai thác khoáng sản nhóm IV, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 100 như sau:

 *“2. Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được khoanh định để bảo đảm các nguyên tắc sau:*

 *a) Bảo đảm an ninh năng lượng;*

 *b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, sử dụng hiệu quả khoáng sản chiến lược, quan trọng;*

 *c) Bảo đảm nguyên liệu, vật liệu cho các dự án đầu tư khai thác gắn với dự án đầu tư chế biến, sử dụng khoáng sản;*

 *d) bảo đảm phục vụ cung cấp nguyên liệu, vật liệu cho dự án, công trình quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này;*

 *đ)* Khu *vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản;*

 *e)* Khu *vực khoáng sản thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật này*.”.

 “3. *Bộ trưởng* Bộ ~~Tài nguyên~~ *Nông nghiệp* và Môi trường *tổ chức* khoanh định, ~~trình Thủ tướng Chính phủ~~ phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2, điểm đ khoản 4 Điều 107 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 như sau:

“b) Khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ; ~~khoanh định và trình Thủ tướng Chính phủ~~ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng.

c) Tổ chức ~~và chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản trong phạm vi cả nước;~~ *kiểm tra công tác quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản của các địa phương trong phạm vi cả nước*; giải quyết khiếu nại, tố cáo về địa chất, khoáng sản. ~~xử lý vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật;”~~

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Tổ chức ~~và chỉ đạo thực hiện~~ thanh tra, kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về địa chất, khoáng sản và xử lý vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật; tổ chức ~~việc~~ kiểm soát *sản lượng khoáng sản được khai thác; kiểm tra,* giám sát mọi hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản trên địa bàn;*”.*

1. Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 107 như sau:

 *“e) Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật và quy đinhvề địa chất, khoáng sản.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 108 như sau:

 “1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ ~~Tài nguyên~~ *Nông nghiệp* và Môi trường cấp giấy phép sau đây:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, ~~nhóm II~~;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, ~~nhóm II~~.”

 “2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép sau đây:

 a) Giấy phép thăm dò khoáng sản *nhóm II,* nhóm III, giấy phép khai thác khoáng sản *nhóm II,* nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

 b) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I và giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ ~~Tài nguyên~~ *Nông nghiệp* và Môi trường khoanh định và công bố;

c) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III.”.

1. Bãi bỏ điểm a và điểm b khoản 1 Điều 109.
2. Bổ sung khoản 13 Điều 111 như sau:

 *“13. Đối với các hành vi vi phạm đến mức phải thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản xảy ra trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đã được phát hiện trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành và đang xem xét giải quyết, nếu các quy định về thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản có lợi cho cá nhân, tổ chức cá nhân vi phạm, thì áp dụng các quy định của Luật này để xử lý.”.*

1. Thay thế cụm từ “khoáng sản nhóm I, nhóm II” bằng cụm từ “khoáng sản nhóm I” tại khoản 1 Điều 27.
2. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ**
3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

 **“**1. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thành lập, cập nhật bản đồ hành chính cấp tỉnh, *cấp xã* thuộc phạm vi quản lý khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính; gửi *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* một bộ bản sao dữ liệu dạng số và một bộ bản đồ hành chính cấp tỉnh, *cấp xã* in trên giấy trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hành.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật này.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 36 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ  phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 35 của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 57 như sau:

“h. Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện; thẩm định về phạm vi giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;”.

1. Bổ sung điểm i khoản 1 Điều 58 như sau:

“i. Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do địa phương tổ chức thực hiện.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 58 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a*) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;*

*b) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;*

*c) Tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*d) Bảo vệ mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*đ) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.”.*

1. Bãi bỏ một số cụm từ sau đây:

 Bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 4 Điều 11; cụm từ “cấp huyện,” tại điểm b khoản 4 Điều 19, khoản 2 Điều 58.

1. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã” tại điểm c khoản 1 Điều 26.
2. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn**
3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Trong trường hợp đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng;

c) Trong trường hợp đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu an ninh quốc gia, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Công an.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 44 như sau:

“6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.”.

1. Bổ sung khoản 9 Điều 44 như sau:

 “9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e và điểm g vào sau điểm đ khoản 3 Điều 53 như sau:

 “e) Theo dõi việc chấp hành pháp luật về khí tượng thủy văn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

 g) Theo dõi, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn.”

1. Bổ sung khoản 1a Điều 53 như sau:

 “1a. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt, giám sát tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh theo thẩm quyền.”

1. Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 25, khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 53.
2. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội)**
3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

“16. *Lâm sản* là sản phẩm *có nguồn gốc từ* ~~khai thác từ rừng~~ ~~bao gồm~~ thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác *được khai thác từ rừng bao* gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, *cây dược liệu trong rừng*, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. *Gỗ hợp pháp*là gỗ, sản phẩm gỗ được khai thác, *nhập khẩu, vận chuyển,* mua bán, *chế biến,* ~~sản~~ xuất *khẩu* phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 21 như sau:

“21. *Nhà nước cho thuê rừng* là việc *cơ quan* nhà nước *có thẩm quyền ban hành* quyết định *cho thuê rừng cho tổ chức kinh tế, cá nhân có nhu cầu thuê rừng* ~~trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng~~.”.

d) Bổ sung các khoản 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 sau khoản 31 như sau:

*“32. Nhà nước giao rừng là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao rừng cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.*

*33. Các-bon rừng là sản phẩm của rừng được hình thành qua quá trình quang hợp, hấp thụ khí CO2 và được lưu giữ trong thực vật rừng và đất rừng.*

*34. Tín chỉ các-bon rừng là kết quả giảm phát thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức quốc tế công nhận.*

*35. Kết quả giảm phát thải là lượng giảm phát thải khí nhà kính và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu.*

*36. Trồng rừng thay thế là việc trồng rừng, thực hiện biện pháp lâm sinh từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định của Luật này.*

*37. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là việc thay đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang mục đích sử dụng khác bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*38. Loài thực vật rừng, động vật rừng thông thường là các loài thực vật rừng, động vật rừng không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES hoặc Danh mục thực vật, động vật được nuôi, trồng thuần hóa thành vật nuôi, cây trồng theo quy định của pháp luật về chăn nuôi và trồng trọt.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 như sau:

“a) Ban quản lý rừng đặc dụng đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ~~rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;~~ rừng giống quốc gia; vườn thực vật quốc gia;

c) Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang đối với khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; ~~rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao~~ xen kẽ trong diện tích rừng được giao;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 như sau:

“b) Tổ chức kinh tế đối với rừng phòng hộ xen kẽ trong diện tích rừng sản xuất của tổ chức đó; *rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;*

c) ~~Hộ gia đình,~~ Cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) ~~Hộ gia đình, c~~***C***á nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang;”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng được quy định như sau:

a) ~~Thủ tướng Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng ~~do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;~~*do Bộ quản lý;*

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này ~~sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương chuyển loại rừng~~.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. ~~Điều kiện c~~Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, *tạm sử dụng rừng*

*1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*

a) Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp *xã* ~~huyện~~.

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác *hoặc quyết định chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật này*.

~~3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.~~

c)~~4.~~ ~~Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi h~~*H*oàn thành ~~trách nhiệm~~ *nghĩa vụ* nộp tiền trồng rừng thay thế.

*2.* *Đối với diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp sau khai thác trắng và diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải thực hiện trách nhiệm trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều 21 Luật này.*

*3. Đối với diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng ít hơn diện tích rừng đã được quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải đưa diện tích rừng trở lại loại rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp tương ứng trước đó để quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.*

*4. Đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 51 Luật này thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*

*5. Tạm sử dụng rừng*

*a) Tạm sử dụng rừng là việc sử dụng rừng để thực hiện công trình tạm phục vụ thi công dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;*

*b) Diện tích tạm sử dụng rừng thì không phải chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*c) Chủ dự án xây dựng phương án tạm sử dụng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ trường hợp rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.*

*d) Chủ đầu tư dự án phải thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế tại vị trí tạm sử dụng rừng.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. ~~Thẩm quyền quyết định c~~Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

*1.* *Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí.

*2. Thẩm quyền điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*

*Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục khác. Chính phủ quy định trường hợp phải điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*

*3. Chủ đầu tư dự án phải thực hiện lại trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi không được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau 24 tháng kể từ thời điểm dự án được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“**Điều 21. Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

*1. Các trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế:*

*a) Có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*

*b) Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.*

*c) Tạm sử dụng rừng.*

*2. Số tiền phải nộp được xác định trên cơ sở đơn giá trồng rừng cho 01 ha do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhân với diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế*. *Diện tích phải trồng rừng thay thế bằng: diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng theo quy định tại điểm a khoản 1; diện tích đất lâm nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1; diện tích rừng tạm sử rừng theo quy định tại điểm c khoản 1; ba lần diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên.*

*3. Số tiền trồng rừng thay thế được nộp về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tiền để trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với các nguồn kinh phí quy định tại điểm a, b khoản 1 hoặc trong thời hạn 12 tháng tính từ thời điểm tạm sử dụng rừng kết thúc.*

*4. Trường hợp quá thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nộp số tiền chưa có kế hoạch chi theo quy định tại khoản 3 Điều này vào ngân sách tỉnh để bố trí sử dụng cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, trừ trường hợp nguồn kinh phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.*

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và ~~Phát triển nông thôn~~ *Môi trường* quy định *chi tiết* ~~nội dung, trình tự, thủ tục, thời hạn thực hiện trồng rừng thay thế quy định~~ ~~tại~~ Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“**Điều 23.** Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng*, tạm sử dụng rừng*

1. Thẩm quyền của *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ~~được quy định như sau~~:

a) ~~Giao rừng, cho thuê rừng, c~~*C*huyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác~~, thu hồi rừng~~ đối với tổ chức~~, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này~~;

b) *Phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng* ~~Cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê đất để trồng rừng sản xuất~~.

2. Thẩm quyền của *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp *xã* ~~huyện được quy định như sau~~:

a) Giao rừng, cho thuê rừng, *thu hồi rừng,* ~~chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác~~ đối với *tổ chức,* ~~hộ gia đình,~~ cá nhân, cộng đồng dân cư;

b) ~~Giao rừng, c~~Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với *cá nhân,* cộng đồng dân cư;

~~c) Thu hồi rừng đối với trường hợp thu hồi đất có rừng thuộc thẩm quyền của~~ *~~Chủ tịch~~* ~~Ủy ban nhân cấp~~ *~~xã~~* ~~huyện theo quy định của Luật Đất đai.~~

3. Trường hợp trong khu vực *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*, ~~thu hồi rừng~~ có cả đối tượng quy định tại điểm a *~~và điểm b~~* khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này thì *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác* ~~thu hồi rừng~~ hoặc ủy quyền cho *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp *xã* ~~huyện~~ quyết định *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác* ~~thu hồi rừng~~.

*Trường hợp đối tượng cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhưng thẩm quyền cho thuê đất thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.*

4. Chính phủ quy định chi tiết việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, *tạm sử dụng rừng,* thu hồi rừng.

1. Bổ sung Điều 26a sau Điều 26 như sau:

*“****Điều 26a. Thanh lý rừng trồng***

*1. Đối tượng, nguyên nhân thanh lý rừng trồng*

*Rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân được thanh lý khi bị thiệt hại do một trong các nguyên nhân sau:*

*a) Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai;*

*b) Do dịch sâu, bệnh và sinh vật khác gây hại rừng;*

*c) Do nguyên nhân khách quan khác.*

*2. Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng*

*a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương.*

*b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương.*

*3. Việc thanh lý rừng trồng thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 27 như sau:

“a) Chủ rừng là tổ chức *hoặc chủ rừng có hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí hoặc nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng* phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

***“*Điều 28. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững** *và mã số vùng trồng*

1. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp cho chủ rừng theo nguyên tắc tự nguyện.

b) Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong nước hoặc quốc tế khi có phương án quản lý rừng bền vững và đáp ứng các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

c) Tổ chức hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tại Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

*2.* *Mã số vùng trồng*

*a) Mã số vùng trồng được định danh để cấp cho diện tích rừng trồng hoặc lâm sản ngoài gỗ phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản.*

*b) Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng.*

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và *Môi trường* ~~Phát triển nông thôn~~ quy định *chi tiết Điều này* ~~về tiêu chí quản lý rừng bền vững~~.*”*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Quản lý Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

*1. Thực vật rừng, động vật rừng bao gồm:*

*a) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;*

*b) Thực vật rừng, động vật rừng thông thường.*

2. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định Danh mục *thực vật rừng, động vật rừng;* chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng ~~nguy cấp, quý, hiếm~~ và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; *hướng dẫn hoạt động, cơ sở cứu hộ, nuôi phục hồi, tái thả động vật rừng*.

~~3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và động vật rừng, trừ trường hợp quy định tại~~ *~~khoản 2 Điều này.~~”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ ~~nơi không thành lập Kiểm lâm~~; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.”

1. Bổ sung điểm đ sau điểm d khoản 1 Điều 52 như sau:

“*đ) Được khai thác tận dụng gỗ, củi, thực vật rừng ngoài gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng không là loài cây bản địa trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu hành chính, dịch vụ* *trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 63 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Tổ chức, cá nhân *có nhu cầu sử dụng dịch vụ hấp thụ các-bon rừng để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ hoặc giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện;* *đầu tư, kinh doanh kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng ~~, đầu tư~~,* ~~hoạt động sản xuất, kinh doanh~~ *~~tín chỉ~~* ~~gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng”~~

b) Bổ sung điểm a1 sau điểm a khoản 4 như sau:

“*a1) Xác định diện tích cung ứng, kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng;*”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết *về* ~~đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả~~ dịch vụ môi trường rừng~~; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng~~.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 72 như sau:

“e) Chính phủquy địnhchi tiết *điểm* *a, b và đ; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định chi tiết* *điểm c, điểm d* khoản này”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng~~.~~; *được chuyển nhượng và hưởng lợi từ việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“*5. Được tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng và sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng theo quy định tại Quy chế quản lý rừng.*~~Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư.~~ ***”.***

e) Bổ sung điểm e sau điểm đ khoản 2 Điều 94 như sau:

*“e) Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 95 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

”c) Tiền trồng rừng thay thế ~~do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;”.~~

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

”6. Chính phủ quy định chi tiết ~~về~~ *Điều này* ~~nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, nguồn tài chính, cơ chế quản lý, sử dụng tài chính của quỹ bảo vệ và phát triển rừng~~.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 102 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g, h và bổ sung điểm l1 sau điểm l khoản 1 như sau:

“g) Tổ chức bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng; *phòng ngừa động vật rừng gây hại*, phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; chế biến và thị trường lâm sản tại địa phương;”

h) Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh; *~~quyết định mức hỗ trợ hỗ trợ thiệt hại về tài sản, sức khỏe và tính mạng của người dân do động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm gây ra, áp dụng như đối với trường hợp thiên tai, dịch bệnh.~~*

*l1) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định của pháp luật;*

*o) Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;

*b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;*

*c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật;*

*d) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với cá nhân, cộng đồng dân cư; lập hồ sơ quản lý rừng; tổ chức trồng rừng thay thế;*

*đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;*

*e) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng;*

*g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;*

*h) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê; lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật;*

*i) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;*

*k) Quản lý diện tích, ranh giới khu rừng; xác nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật;*

l) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật.”.

1. Bãi bỏ một số khoản, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 5 Điều 95; khoản 2 Điều 102;

b) Bãi bỏ cụm từ “hộ gia đình” tại Điều 17;

c) Bãi bỏ cụm từ “phân cấp mức độ xung yếu của rừng phòng hộ” tại điểm a khoản 1 Điều 33; cụm từ “chỉ đạo việc thực hiện điều tra rừng cấp tỉnh” tại điểm a khoản 2 Điều 33;

d) Bãi bỏ cụm từ “thực vật rừng” tại điểm c khoản 2 Điều 52;

đ) Bãi bỏ cụm từ “Thanh tra” tại điểm q khoản 2 và cụm từ “Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 3 Điều 101.

1. Bổ sung một số cụm từ sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “diện tích rừng hiện có tại địa phương” vào cuối khoản 1 Điều 14;

b) Bổ sung cụm từ “điều chỉnh” trước cụm từ “khu rừng đặc dụng” tại tên điều, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 25;

c) Bổ sung cụm từ “theo chu kỳ” trước cụm từ “05 năm một lần” tại điểm a khoản 2 Điều 33; cụm từ “theo chuyên đề” trước cụm từ “tại địa phương” tại điểm b khoản 2 Điều 33;

đ) Bổ sung cụm từ “quy định chi tiết thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp tại Việt Nam” vào cuối điểm c khoản 1; cụm từ “giám sát, đánh giá tài nguyên rừng” vào cuối điểm g khoản 2 Điều 101;

1. Thay thế một số cụm từ sau:

a) Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 25;

b) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 49;

c) Thay thế cụm từ “Trình Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Quyết định” tại điểm d khoản 2 Điều 101.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, Chống thiên tai 2013 (đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều số 60/2020/QH14)**
2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 9 như sau:

“c) Trường hợp dự phòng ngân sách địa phương đã sử dụng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ *theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.*”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Xây dựng, phê duyệt và thực hiện *Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thuỷ lợi*; rà soát, có kế hoạch di dời dân cư vùng có rủi ro thiên tai rất cao.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13a như sau:

“3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, *quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai* theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm *hoặc dài hơn.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 15 như sau:

“1. Kế hoạch phòng, chống thiên tai được xây dựng tại các cấp địa phương, cấp bộ và cấp quốc gia *theo chu kỳ kế hoạch 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.*

2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá và cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

*b) Tình hình thiên tai của địa phương;*

*c*) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm *xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp*; tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; xác định khu vực nguy hiểm; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; chuẩn bị địa điểm sơ tán; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;

*d*) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai; *trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;*

*đ) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;*

*e*) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;

*g*) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c, khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

a) *Ủy ban nhân dân cấp xã* tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai *cấp xã*, báo cáo *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tổng hợp, chỉ đạo. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai *cấp tỉnh,* báo cáo *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* và Bộ Quốc phòng;

c) *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng *Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 21 như sau:

“b) *Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch* chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 22 như sau:

“d) *Chủ tịch Ủy ban nhân dân* *cấp xã* tổ chức xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai phù hợp với đặc điểm thiên tai của địa phương gửi *Ủy ban nhân dân* *cấp tỉnh* để phối hợp chỉ đạo thực hiện. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tổ chức xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai phù hợp với đặc điểm thiên tai của địa phươnggửi Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* để theo dõi và phối hợp chỉ đạo thực hiện”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai *theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:
2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 24 như sau:

“a) Bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai về khí tượng, thủy văn, hải văn phải bảo đảm thông tin về loại thiên tai, cường độ, cấp độ rủi ro thiên tai, *vị trí* hiện tại và dự báo diễn biến;”;

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 24 như sau:

“a) *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn *và cháy rừng do tự nhiên*;”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã* trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã được chuẩn bị theo phương châm bốn tại chỗ để ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp tại địa phương. Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo kịp thời với *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 30 như sau:

## “e) Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp, xây dựng mới công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng công cộng; xây dựng cơ sở hạ tầng và di dời dân cư vùng bị ảnh hưởng do thiên tai; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. *Ủy ban nhân dân cấp xã* có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại; kiểm tra kết quả đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và báo cáo *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi *Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính* để tổng hợp.”;

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 31 như sau:

## “5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi quản lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính để tổng hợp.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32 như sau:
2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 32 như sau:

“a) Hỗ trợ trung hạn được thực hiện tiếp theo cứu trợ khẩn cấp, tập trung vào hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất; cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện các biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường; sửa chữa, khôiphục, *nâng cấp, xây dựng mới* trụ sở, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng thiết yếu khác, *xây dựng cơ sở hạ tầng và di dời dân cư vùng bị ảnh hưởng do thiên tai;*”;

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 32 như sau:

“a) Hỗ trợ dài hạn được thực hiện tiếp theo hỗ trợ trung hạn, tập trung vào việc sửa chữa, khôi phục, nâng cấp, *xây dựng mới* công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, công trình hạ tầng công cộng, *xây dựng cơ sở hạ tầng* *và di dời dân cư vùng bị ảnh hưởng do thiên tai;* tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai;”;

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 33 như sau:

## “đ) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai và chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.”.

1. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 40 như sau:

## “e) Chủ trì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quan trắc, đánh giá, dự báo, cảnh báo, xác định cấp độ rủi ro thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 như sau:

## “2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây:

## a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai, phòng, chống thiên tai;

## b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý;

## c) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững; lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo khí tượng, thủy văn, hải văn;

## d) Quản lý việc đầu tư xây dựng, tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai theo sự phân công của Chính phủ, bao gồm công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai;

## đ) Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai. Tổ chức quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo, cung cấp kịp thời chính xác thông tin về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn cho Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;

## e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, dự báo, cảnh báo thiên tai; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống thiên tai, dự báo, cảnh báo thiên tai;

## g) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai;

## h) Đầu mối hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai. Hợp tác quốc tế trong việc dự báo, cảnh báo thiên tai;

## i) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 6 Điều 42 như sau:

## “6. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm sau đây:”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 42 như sau:

## “7. Bộ Xây dựng có trách nhiệm sau đây:

## a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm giao thông trong phòng, chống thiên tai; an toàn cho công trình xây dựng phù hợp với pháp luật về phòng, chống thiên tai; chủ trì, phối hợp và hướng dẫn địa phương thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo đảm an toàn công trình trước thiên tai;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện về phát triển giao thông vận tải phù hợp với chiến lược và kế hoạch phòng, chống thiên tai;

c) Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư cứu hộ giao thông, bảo đảm an toàn giao thông vận tải khi thiên tai xảy ra;

*d) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn của công trình phù hợp với thiên tai;*

đ) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 42 như sau:

“10. Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài chính cho phòng, chống thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai; *lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các bộ và địa phương;*

b) Tổng hợp và bố trí dự toán ngân sách nhà nước để chi cho nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật này;

*c) Bố trí vốn đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai;*

*d) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;*

đ) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 42 như sau:

“13. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về y tế, *cứu trợ xã hội trong phòng, chống thiên tai*;

b) Dự trữ thuốc, phương tiện y tế, hướng dẫn cho cán bộ y tế và cộng đồng về kỹ thuật cấp cứu thông thường, biện pháp vệ sinh môi trường;

c) Chỉ đạo việc cấp cứu nạn nhân, phòng, chống bệnh dịch trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra;

*d) Căn cứ vào tình hình thiệt hại, nhu cầu cứu trợ, đề xuất chính sách hỗ trợ cho các địa phương để sớm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiên tai, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;*

đ) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 43 như sau:

“d) Quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về *quy hoạch phòng, chống thiên tai và thuỷ lợi,* quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, *công trình hạ tầng kỹ thuật* thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật này và các quy định liên quan về phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) *Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và* quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn;”;

d) Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; *tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm* và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt;

đ) *Kiểm tra, đôn đốc và* tổ chức thực hiện việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;

e) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*; tổng hợp,* thống kê*, đánh giá* thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn;

g) *Chỉ đạo, tổ chức* *thực hiện* biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

h) Tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật.

*i)* Quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về *quy hoạch phòng, chống thiên tai và thuỷ lợi,* quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, *công trình hạ tầng kỹ thuật* thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững*;*

*k) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”.*

1. Bãi bỏ một số khoản; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 42, khoản 9 Điều 42, khoản 11 Điều 42 và khoản 14 Điều 42;

b) Bãi bỏ cụm từ “*và cấp huyện*” tại khoản 1 Điều 43; bãi bỏ cụm từ “Thanh tra” tại điểm d khoản 6, điểm d khoản 8 và điểm c khoản 12 Điều 42.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*” tại khoản 1 Điều 10, khoản 4 Điều 14, điểm b khoản 7 Điều 15, khoản 3 Điều 18a, điểm d khoản 3 Điều 21, khoản 6 Điều 31, khoản 7 Điều 31, điểm b khoản 2 Điều 33, khoản 1 Điều 40;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 17;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 16, khoản 7 Điều 31;

d) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm c khoản 2 Điều 33.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Lấn, lấp sông, suối, kênh, mương,rạch, đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“**Điều 14. Nguyên tắc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh**

Việc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh *làm cơ sở cho việc quản lý tài nguyên nước trên lưu vực sông, đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình điều tiết,* tích trữ nước, *phát triển* nguồn *nước*, phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch vàcác nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính toàn diện của nước mặt với nước dưới đất, khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ, phát triểnnguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

2. Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu; *bảo đảm gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia và các quy hoạch có liên quan*; bảo đảm an ninh nguồn nước;

*3. Phù hợp với chiến lược tài nguyên nước; quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch vùng,* chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninhvà các chiến lược, quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan*;*

4. Bảo đảm là cơ sở cho việc lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt***,*** kế hoạch bảo vệ nước dưới đất và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có các nội dung chính sau đây:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan; hiện trạng quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước (nếu có);

2. Dự báo xu thế biến động số lượng, chất lượng nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước cho các ngành trong thời kỳ quy hoạch; phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên hoặc có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước; ngưỡng, lượng nước có thể khai thác cho từng đoạn sông, từng khu vực, tầng chứa nước; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; rà soát, tổng hợp, đánh giá hiện trạng các công trình điều tiết, tích trữ nước, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước; xác định các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch;

3. Xác định quan điểm, mục tiêu của quy hoạch;

4. Định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra bao gồm:

a) Phân phối lượng nước, thứ tự ưu tiên để điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xác định nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước sinh hoạt; chuyển nước lưu vực sông (nếu có);

b) Xác định các đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước phục vụ đa mục tiêu bảo đảm tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, giảm thiểu rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác liên quan đến nước trên phạm vi lưu vực sông, ưu tiên cấp nước cho hải đảo, vùng ven biển, khu vực biên giới, miền núi;

c) Giải pháp công trình, phi công trình để bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

d) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

đ) Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết về một hoặc một số nội dung sau: điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

e) Nội dung khác mang tính chất đặc thù của từng lưu vực sông;

g) Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng các đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước theo quy định tại điểm b khoản này;

5. Giải pháp, nguồn lực, kế hoạch thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch.

6. Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. *Bộ Nông nghiệp*và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập, *phê duyệt* quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

**“Điều 38. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa**

1. Đập, hồ chứa phải có quy trình vận hành hồ chứa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trước khi tích trữ nước.

2. Đập, hồ chứa thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản 7 Điều này phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa.

3. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt, cấp nước cho hạ du và bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này.

4. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải được xây dựng, ban hành hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực nhằm bảo đảm an toàn cho công trình, hạ du, tối ưu hoá việc sử dụng nguồn nước cho các mục đích sử dụng và lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm nghiên cứu, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực.

5. Khuyến khích địa phương, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng hoặc đóng góp kinh phí xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định để vận hành hồ chứa, liên hồ chứa bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và phải tuân thủ quy định tại Điều 70 của Luật này.

6. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông phải được lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và tổ chức khác có liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa được quy định như sau:

a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*;

b) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và phải phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa.

8. Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*.

Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*;

b) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa;

c) Khuyến khích tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vận hành hồ chứa theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn và cấp nước cho hạ du.

*9. Trường hợp điều chỉnh cục bộ về nội dung quy định cơ chế phối hợp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, vận hành các hồ chứa trong điều kiện bình thường trong mùa lũ, vận hành các hồ chứa trong mùa cạn, chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin số liệu và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.*

10. Đối với các hồ chứa không nằm trong quy trình vận hành liên hồ chứa lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường trước khi phê duyệt.

Căn cứ danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối và lấy ý kiến Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường trước khi ban hành.

Trường hợp các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du ban hành.

11. Chính phủ quy định chi tiết *Điều này*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 51 như sau:

“1. Quan trắc tài nguyên nước bao gồm đo đạc, tính toán lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước mặt, nước dưới đất. Việc quan trắc được thực hiện thông qua hình thức quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ và được quy định như sau:

a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trườngtổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nướcđối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất phân bố trên phạm vi liên tỉnh, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnhtổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nướcđối với các nguồn nước mặt nội tỉnh, *nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, phù hợp với mạng quan trắc* nguồn nước dưới đất do *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* xây dựng. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 52 như sau:

“d) Khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật hoặc hệ thống cấp nước gặp sự cố”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 52 như sau:

“9. *Chính phủ quy định cụ thể thời hạn, nguyên tắc, căn cứ, điều kiện cấp phép và quy định việc kê khai, đăng ký, cấp phép.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

**“Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại**,** tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục và quy định cụ thể thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 63 như sau:

*“*6. Hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học phải được lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và công bố để quản lý, bảo vệ*.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh* lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp *trên địa bàn.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g, điểm h vào khoản 3 Điều 80 như sau:

*“g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;*

*h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo thẩm quyền;”.*

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 10; điểm c khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 19; khoản 6 Điều 26; Điều 54; Điều 55; Điều 56; Điều 57; khoản 2 Điều 80; khoản 3 Điều 83;

b) Bãi bỏ cụm từ “quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” tại khoản 1 Điều 11; bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc” tại điểm d khoản 6 Điều 23; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm d khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 53; bãi bỏ cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 9 Điều 63 và khoản 5 Điều 66.

1. Thay thế các cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 3 Điều 80.

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 1, điểm e khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 9; điểm d khoản 1, khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 11; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 12; khoản 2 Điều 15; khoản 1, khoản 4 Điều 17; khoản 1, khoản 4 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 4 và khoản 5 Điều 22; khoản 5, 6, 7 và khoản 9 Điều 24; điểm b khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 26; khoản 4 Điều 27; khoản 8 Điều 31; khoản 2, khoản 3, điểm a và điểm b khoản 6 Điều 34; khoản 3, 5, 6 và khoản 7 Điều 35; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 36; điểm a khoản 7, điểm a và điểm b khoản 8, khoản 9 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 3 Điều 43; khoản 2 Điều 44; khoản 8 Điều 50; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 2 Điều 58; khoản 6, 7 và khoản 8 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 5 Điều 66; khoản 4 Điều 71; khoản 2 và khoản 3 Điều 77; khoản 2, 3, 5, 6, 7 và khoản 9 Điều 79; điểm g khoản 1 Điều 80; khoản 2 Điều 81; điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 83; điểm c khoản 2 Điều 84.

c) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng “Bộ Tài chính” tại khoản 4 Điều 71.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

*“2. Phải xác định thứ bậc ưu tiên đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng, khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của Nhà nước theo từng giai đoạn. Ưu tiên bố trí các nguồn kinh phí, trong đó có kinh phí sự nghiệp môi trường để thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật; sau khi phê duyệt phải gửi quyết định phê duyệt và thông tin về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ khu vực điều tra của dự án, đề án, nhiệm vụ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

**“**1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này có trách nhiệm đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ gửi về *Bộ* *Nông nghiệp và Môi trường* để tổng hợp, xây dựng, *phê duyệt* Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. ”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 19 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 như sau:

“g) Phải thông báo ngay cho *cơ quan đã cấp phép* khi có sự thay đổi trong nội dung giấy phép trước khi thực hiện; trường hợp có thay đổi về lộ trình khảo sát, thay đổi thiết bị, phương pháp nghiên cứu mà có thể gây ảnh hưởng tới an ninh, quốc phòng và môi trường biển thì chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của *cơ quan đã cấp phép*;”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 25 như sau:

“b) Khai hoang;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Hải đảo được xác định các khu vực cần bảo vệ, bảo tồn theo quy định của Chính phủ.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Đối với các khu vực phải bảo vệ, bảo tồn trên các quần đảo, đảo, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:”

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 4 như sau:

“4. Đối với các khu vực phải bảo vệ, bảo tồn tại các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án của Nhà nước; phục vụ trực tiếp cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn theo quy định của pháp luật;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49 như sau:

**“**4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển lập, *phê duyệt* bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với với bộ, ngành có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4*. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc trên biển*.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm; *nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường*;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

*“2. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm tối đa không quá 03 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 02 năm.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển liên tỉnh, liên vùng, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển nào thì có quyền gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đó.

 *4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm thực hiện xem xét, yêu cầu các nội dung, biện pháp về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhận chìm ở biển. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận chìm ở biển chỉ phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển; không phải lập hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm.”*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 61 như sau:

“g) *Thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;* thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;”.

1. Bổ sung khoản 4 Điều 62 như sau:

“Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về việc giám sát hoạt động nhận chìm ở biển.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 74 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi địa phương; *phối hợp với cơ quan, tổ chức bảo vệ hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đặt trên địa bàn quản lý*; *tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;* theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường biển, sạt, lở bờ biển;

c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ*) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.”.*

1. Bãi bỏ một số khoản; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 74;

b) Bãi bỏ cụm từ “và trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 1 Điều 36; bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 3 Điều 65; bỏ cụm từ “trình Chính phủ” tại khoản 1 Điều 11.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 24; thay cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại điểm a khoản 1 Điều 56; thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 5 Điều 41.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y**
2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Trạm Chăn nuôi và Thú y thuộc cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn liên xã.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ vào yêu cầu hoạt động thú y trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn *và chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn.”*

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”

1. Bổ sung điểm m khoản 2 Điều 8 như sau:

“*m) Ban hành quy định về bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan đến lĩnh vực thú y*.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 9 như sau:

“d) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã tổ chức giám sát, dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật;”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 và điểm d như sau:

“3. Cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây:

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 25 như sau:

“b) Chỉ đạo nhân viên thú y cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, giám sát chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện cách ly động vật mắc bệnh, thống kê số lượng động vật mắc bệnh, động vật mẫn cảm với bệnh dịch động vật; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh lấy mẫu bệnh phẩm; xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ đề nghị của cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai xã trở lên trong phạm vi tỉnh”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề nghị của Cơ quan quản lý chuyên ngành về chăn nuôi và thú y trung ương quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai tỉnh trở lên; kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh.’

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục chăn nuôi trên địa bàn”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi điểm c, d và đ khoản 1 như sau:

“c) Chữa bệnh, thu hoạch hoặc xử lý động vật thủy sản mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, chết và áp dụng các biện pháp khác theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản;

d) Khai báo dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này; cung cấp thông tin về dịch bệnh động vật thủy sản theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản và nhân viên thú y cấp xã;

đ) Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường nuôi, dụng cụ nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản có trách nhiệm điều tra, báo cáo và đề xuất áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Luật này.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm e và điểm g khoản 4 như sau:

 “đ) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí,vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

g) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 34 như sau:

“c) Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, điểm đ, điểm e khoản 5, như sau:

“đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 27 của Luật này”.

 c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“d) Lấy mẫu bệnh phẩm theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 như sau:

“d) Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh và được Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản ở trung ương thẩm định, công nhận.”.

1. Bổ sung một khoản vào Điều 38 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh"

1. Bổ sung một khoản vào Điều 41 như sau:

"Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu"

1. Bổ sung một khoản vào Điều 44 như sau:

"5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu"

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật trên cạn có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam”

1. Bổ sung một khoản vào Điều 54 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh"

1. Bổ sung một khoản vào Điều 37 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm"

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm

1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch dùng làm thực phẩm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với cơ quan có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm"

1. Bổ sung một khoản vào Điều 53 như sau:

"Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản"

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 76 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức xây dựng và triển khai mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung;

b) Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra hoạt động thú y, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thú y theo thẩm quyền”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Thuốc thú y phải được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật và không phải thực hiện công bố hợp quy.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thuốc thú y đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc thú y được cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành:

a) Quy chuẩn kỹ thuật về thuốc thú y;

b) Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam;

c) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; cấp, cấp lại giấy phép khảo nghiệm; cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y; nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y và nội dung ghi nhãn thuốc thú y."

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

“Điều 80. Đăng ký lưu hành thuốc thú y

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y phải đăng ký lưu hành thuốc thú y với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp sau đây:

a) Thuốc thú y mới sản xuất trong nước;

b) Thuốc thú y lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam để buôn bán, sản xuất.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

“Điều 81. Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

1. Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

“Điều 82. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

1. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được thực hiện như đăng ký mới;

b) Bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi tên sản phẩm hoặc thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành thuốc thú y.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau:

"Điều 86. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y."

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 91 như sau:

"a) Sản xuất, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam;"

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 94 như sau:

"1. Có đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 92 của Luật này;"

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 95 như sau:

 "c) Được nhập khẩu, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 100 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuốc thú y có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam thì được phép nhập khẩu, trừ vắc-xin, vi sinh vật dùng trong thú y khi nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu vắc-xin, vi sinh vật quy định tại khoản 1 Điều này và thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nộp hồ sơ đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 như sau:

"Điều 109. Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Điều 107 của Luật này.

 2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y".

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 110 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y”.

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều sau đây:

Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 6, khoản 10 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 4 Điều 25, khoản 4 Điều 27, khoản 5 Điều 33, khoản 4 Điều 35, khoản 1 Điều 74, khoản 2 Điều 76; khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 100.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”; Cục Thú y được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y trung ương.”; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường.”; Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y”

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm a khoản 3 Điều 27; Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp tỉnh” tại điểm đ, điểm e khoản 5 Điều 27, điểm đ, điểm e khoản 5 Điều 35; thay thế cụm từ “thú y” bằng cụm từ “thủy sản tại điểm c khoản 2 Điều 34;

c) Thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Điều 96; Điều 98; điểm b khoản 1 Điều 109;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng “Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng “Bộ Xây dựng”; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi**
2. Sửa đổi khoản 1 Điều 14 Luật Thủy lợi (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch) như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi.”.

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau: “3. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có trách nhiệm tham gia đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.”.
2. Sửa đổi khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Dự án sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này và bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của công trình thủy lợi.”.

1. Sửa đổi điểm c khoản 2 và bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau: “c) Tổ chức xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai, phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định;”

“4. Dịch vụ và kinh phí dịch vụ hỗ trợ quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Dịch vụ hỗ trợ quản lý, khai thác công trình thủy lợi bao gồm: Dịch vụ cung cấp dữ liệu đo trực tuyến khí tượng, thủy văn chuyên dùng và dịch vụ tư vấn hỗ trợ vận hành công trình thủy lợi.

b) Kinh phí dịch vụ hỗ trợ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn kinh phí hợp pháp khác.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên; quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình thủy lợi căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định danh mục công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.”.

1. Sửa đổi khoản 1, khoản 3 Điều 23 như sau:

“1. Loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi bao gồm:

a) Doanh nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ quan nhà nước;

d) Tổ chức thuỷ lợi cơ sở;

đ) Cá nhân.”.

“3. Cơ quan quản lý công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này quyết định phương thức khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước như sau:

a) Đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; cơ quan nhà nước;

b) Đặt hàng hoặc đấu thầu đối với các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi khác;

c) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”.

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 24 như sau: “3. Thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 của Luật này.

b) Ủy ban nhân nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn từ 02 xã trở lên, trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a, khoản này và khoản 4 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn do xã quản lý; trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 4 Điều này.”

1. Bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 26 như sau: “3. Xây dựng, ban hành Quy trình tổ chức công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cho sản xuất nông nghiệp; công bố kịch bản nguồn nước trong công trình thủy lợi, nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp hằng năm.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này”.

1. Bổ sung khoản 4 Điều 29 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận kết quả cung cấp dịch vụ thủy lợi của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thủy lợi trên cơ sở thực hiện quy trình vận hành công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các loại hình dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 30 của Luật Thủy lợi.”.

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý trực tiếp thuộc địa bàn tỉnh và công trình do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định, trừ công trình thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều này.”.

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 44 như sau: “2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”.
2. Sửa tên Điều 47 và sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 47 như sau:

“**Điều 47: Thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, nhiệm vụ, thông số kỹ thuật công trình thủy lợi**

1. Việc thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, nhiệm vụ, thông số kỹ thuật công trình thủy lợi hiện có do chủ sở hữu quyết định và phải tuân theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

“4. Đối với công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, việc thay đổi mục đích sử dụng, quy mô nhiệm vụ, thông số kỹ thuật công trình do tổ chức, cá nhân đó tự quyết định và phải tuân theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

1. Sửa đổi khoản 3 điều 48 như sau: “3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình quy định tại khoản 2 Điều này.”.
2. Sửa đổi khoản 2 Điều 51 như sau: “2. Kinh phí hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”
3. Sửa đổi khoản 10 Điều 54 như sau: “10. Tổ chức xây dựng, phê duyệt phương án hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án và tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai, phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.”.
4. Sửa đổi điểm k, điểm p khoản 2 và bổ sung điểm s, điểm t khoản 2 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm k, p khoản 2 như sau:

“k) Tổ chức thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi, công nghệ và thiết bị trong hoạt động thuỷ lợi; dự báo thời hạn ngắn, thời hạn vừa, thời hạn dài về nguồn nước phục vụ hoạt động thủy lợi và các nhu cầu dùng nước khác;”.

“p) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi;”

b) Bổ sung điểm s, t khoản như sau:

“*s) Tổ chức xây dựng, ban hành Quy trình tổ chức công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn các khu vực, vùng trên cả nước;*

*t) Xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trong công trình thủy lợi; nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp tại các khu vực, vùng trên cả nước*.”.

1. Sửa đổi điểm h và bổ sung điểm l, điểm m khoản 1 Điều 57 như sau:

“h) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;”.

“l) Tổ chức xây dựng, ban hành Quy trình tổ chức công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn;

m) Xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trong công trình thủy lợi, nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.”.

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 57 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chỉ đạo hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;

d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở;

đ) Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi;

g) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi;

h) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

i) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn;

k) Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi theo quy định của pháp luật.”

1. Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 57.
2. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 11 Điều 2, khoản 3, khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 14, điểm a khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 24, khoản 3 Điều 33, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 41, điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 42, khoản 3 Điều 43, khoản 2 Điều 44, điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 45, khoản 6 Điều 50, khoản 2, khoản 3 Điều 56, điểm k khoản 1 Điều 57.
3. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản**
4. Sửa đổi, bổ sung khoản 24, khoản 25 Điều 3 như sau:

**“**24. *Cảng cá* là cảng chuyên dụng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng cá và vùng nước cảng cá. *Cảng cá có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.*

25. *Vùng đất cảng cá là đất giao thông*, được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và công trình phụ trợ khác phục vụ cho hoạt động của cảng cá.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn thuộc phạm vi từ 2 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương trở lên”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong phạm vi địa bàn quản lý.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 16 như sau:

“3. Thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn biển”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định và ban hành danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn quản lý.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 23 như sau:

“1. Giống thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

b) Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

“a) Quy định về thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ; ban hành Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 25 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 34 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 35 như sau:

“6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết nội dung; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 38 như sau:

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 như sau:

“3. Chính phủ quy định điều kiện cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này; thẩm quyền, trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

**“Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản**

1. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

 2. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển đã được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không phải phải thực hiện đăng ký theo quy định tại khoản khoản 3 Điều 38.

3. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản phải tuân thủ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh; quy định pháp luật về biển, đảm bảo an ninh, quốc phòng; được cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển.

4.Các trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:

a) Cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, và khu vực nuôi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.

b) Cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản, và khu vực nuôi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.

5. Nhà nước quyết định trưng dụng khu vực biển trong trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng khẩn cấp; sự cố môi trường; phòng, chống thiên tai. Việc trưng dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

6. Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để nuôi trồng thủy sản được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm.

7.Chính phủ quy định chi tiết:

a) Trình tự, thủ tục giao, gia hạn, điều chỉnh và thu hồi quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

b) Hạn mức giao khu vực biển đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này.

c) Khung giá tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 46 như sau:

**“Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**

2. Các trường hợp được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật này có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định việc trả lại khu vực biển, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản giữa các tổ chức, cá nhân; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

**“Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:

1. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển;

2. Không cản trở hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

3. Di dời hoặc chấm dứt hoạt động nuôi trồng khi có quyết định thu hồi khu vực biển, hoặc khi hết thời hạn được giao mà không được gia hạn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra trong quá trình nuôi trồng thủy sản trên biển.”

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50 như sau:**

“2. Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy phép khai thác thuỷ sản, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản do hết hạn.”

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 50 như sau:**

“5. Chính phủ quy định các trường hợp thu hồi Giấy phép khai thác thuỷ sản.”

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 như sau:**

“2. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

 Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào *hạn ngạch Giấy phép khai thác thuỷ sản, nghề khai thác thuỷ sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác* và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố;”

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 60 như sau:**

“1. Chính phủ quy định hành vi khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định *về hành vi khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định của Chính phủ* thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

**“Điều 63. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá**

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp.

2. Có hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu.”

1. Bổsung khoản 4 vào Điều 64 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở đóng mới cải hoán tàu cá. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết trình tự thủ tục cấp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.”

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 72 như sau:

“1. Chính phủ quy định các trường hợp xoá đăng ký tàu cá.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

“**Điều 78. Phân loại, mở, đóng cảng cá**

1. Phân loại cảng cá

a) Cảng cá loại 1;

b) Cảng cá loại 2;

c) Cảng cá loại 3.

2. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí cảng cá loại 1, loại 2, loại 3 và điều kiện, thẩm quyền mở đóng cảng cá.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự thủ tục mở, đóng cảng cá”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 2 Điều 81 như sau:

“2. Tổ chức quản lý cảng cá có nghĩa vụ sau đây:

l) Xây dựng kế hoạch, tổ chức thựchiện *duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá, nạo vét vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu và luồng vào cảng cá* đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng cá.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 88 như sau:

“1. Kiểm ngư có nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm *trên các vùng biển và vùng nước nội địa* theo quy định của pháp luật.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 89 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức Kiểm ngư, quản lý nhà nước, chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư, *phạm vi hoạt động của kiểm ngư trung ương và kiểm ngư địa phương.*”

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 17; điểm đ khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 45; Điều 79.

a) Bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm a khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 16; cụm từ “trình Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 13; cụm từ “và đ” tại khoản 2 Điều 38; cụm từ “Việt Nam” tại khoản 3, khoản 4 Điều 46; cụm từ “thanh tra” tại điểm a khoản 2 Điều 88; điểm a khoản 3 Điều 90; cụm từ “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” tại điểm c khoản 3 Điều 27; điểm c khoản 3 Điều 98; cụm từ “cấp huyện và” tại tên khoản 2 Điều 102.

1. Thay thế một số điều khoản điểm, cụm từ sau đây:

a) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 2 Điều 44;

b) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 10 Điều 10, khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 36, điểm đ khoản 2 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 7 Điều 56, điểm k khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 66, điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 78, khoản 7 Điều 98, khoản 3 Điều 99;

c) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 5 Điều 21;

d) Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 38;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 36; khoản 2, khoản 3 Điều 66; khoản 1 Điều 69;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 36;

g) Thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh” thành “Uỷ ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 40;

h) Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 36, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 65, 66, 67, 69, 70,71,73, 74, 75, 76, 77, 83, 86, 91, 93, 95, 98, 100, 101.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt**
2. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1, điểm a, g khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Mỗi giống cây trồng chỉ được sử dụng một tên duy nhất. Tên giống cây trồng không được chấp nhận trong trường hợp sau đây:

a) Chỉ bao gồm các chữ số hoặc bao gồm cả tên loài của giống cây trồng đó;”

“g) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại đã được bảo hộ về giống cây trồng cùng loài, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ, với tên của giống cây trồng cùng loài trong đơn đăng ký bảo hộ đã được chấp nhận hợp lệ, giống đã được công nhận chính thức, giống có trong danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh, công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hằng năm có thời hạn là 20 năm, giống cây trồng lâu năm có thời hạn là 25 năm và được gia hạn.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Yêu cầu chung về quản lý chất lượng giống cây trồng**

1. Quản lý chất lượng giống cây trồng bao gồm quản lý chất lượng giống và quản lý chất lượng vật liệu nhân giống theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Chất lượng giống cây trồng, vật liệu nhân giống thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia; trong trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia thì theo tiêu chuẩn cơ sở.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“**Điều 42. Điều kiện buôn bán phân bón**

Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

2. Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

“**Điều 64. Quản lý và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói**

1. Mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng.

2. Mã số cơ sở đóng gói là mã định danh cho một nhà đóng gói nhằm theo dõi và kiểm soát quy trình đóng gói, bảo quản sản phẩm; kiểm soát chất lượng sản phẩm; kiểm soát các đối tượng kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ~~hướng dẫn~~ quy định về quản lý ~~và sử dụng~~ và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói áp dụng trên phạm vi toàn quốc.”

~~4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”~~

1. Bãi bỏ các điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

 a) Bãi bỏ khoản 10 Điều 9; điểm a khoản 1 Điều 22; điểm a khoản 1 Điều 40; điểm c, d khoản 2 Điều 41; điểm h khoản 2 Điều 44 và Điều 57;

 b) Bãi bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng” tại điểm b khoản 1 Điều 22; “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 83.

1. Thay thế các cụm từ sau đây:

 Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 12, khoản 8 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 17, khoản 4 Điều 21, khoản 7 Điều 24, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 5 Điều 29, khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37, khoản 3 Điều 38, khoản 2 Điều 40, khoản 4 Điều 41, khoản 3 Điều 42, khoản 3 Điều 44, khoản 4 Điều 45, khoản 4 Điều 46, khoản 2 Điều 49.

1. **Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số quy định của Luật Quy hoạch:

a) Bãi bỏ khoản 8 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14

b) Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch.

c) Bãi bỏ khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, điểm b khoản 16 và khoản 17 Điều 13 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

d) Bãi bỏ số thứ tự thứ 4, 7, 9 tại Phụ lục II Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch.

đ) Bãi bỏ số thứ tự thứ 10 tại phụ lục II ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

e) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự thứ 8 Phụ lục II:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 8. | Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường |

3**.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của [Luật Sở hữu trí tuệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/So-huu-tri-tue/Luat-So-huu-tri-tue-2005-50-2005-QH11-7022.aspx)

 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 196 như sau:

“1. ~~Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn~~ *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu đ­ược chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.”.

1. **Quy định chuyển tiếp**

1. Chủ rừng là hộ gia đình đã được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn được giao, cho thuê; thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84, 85 của Luật này.

2. Đối với kinh phí trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chưa có kế hoạch chi trước thời điểm Luật này có hiệu lực, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trường hợp quá thời hạn này thì thực hiện nộp vào ngân sách tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật này.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Trần Thanh Mẫn** |